

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**Đã được kiểm toán**

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

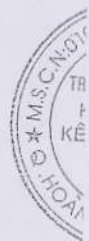
**ĐC: Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội**

**ĐT: (04) 3767 0720 / (04) 3785 5361 \* Fax: (04) 3767 0721**

**Email: chinhanhcapahanoi@gmail.com \* Website: www.cpahanoi.com**

## NỘI DUNG

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2 - 4  |
| Báo cáo kiểm toán                    | 5 - 6  |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán  |        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 7 - 9  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 11     |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 12- 20 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2004 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 12 vào ngày 04 tháng 04 năm 2011.

#### Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác và chế biến mỏ đá (địa điểm dự kiến tại tỉnh Quảng Nam).

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 332 đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 143.000.000.000 đồng ( Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng chẵn).

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 04 năm 2011 Công ty có vốn điều lệ là 143.000.000.000 đồng bao gồm các đơn vị góp vốn sau:

| Tên đơn vị góp vốn                                 | Số tiền                | Tỷ lệ       |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                      | 74.583.300.000         | 52,16 %     |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam             | 47.286.700.000         | 33,07 %     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586 | 21.130.000.000         | 14,77 %     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>143.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

Trong năm 2011, thực hiện nghị quyết số 478/TCT-HĐTV ngày 21/12/2010 của Hội đồng thành viên về việc: tăng vốn điều lệ của Công ty từ 143.000.000.000 đồng lên thành 148.206.625.000 đồng, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã góp bổ sung vốn thêm 5.206.625.000 đồng thông qua việc gán trừ công nợ.

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG NĂM ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong tháng 10/2011, Công ty đã chịu tổn thất lớn về tài sản do trận lũ lụt gây ra cho hệ thống tài sản cố định ngoài trời của Nhà máy Thủy điện An Đầm II (như: sạt lở một số hệ thống rãnh thoát nước, kênh dẫn nước, sân nhà máy...) ước tính giá trị thiệt hại ban đầu khoảng 15 tỷ đồng.

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| Họ và Tên            | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|---------------|---------------|
| Ông Nguyễn Hải Quỳnh | Chủ tịch HĐQT | 07/01/2010    |
| Ông Ngô Tân Tiến     | Ủy viên       | 07/01/2010    |
| Ông Hà Huy Bình      | Ủy viên       | 07/01/2010    |
| Ông Nguyễn Đình Thi  | Ủy viên       | 08/03/2011    |

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

| Họ và Tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Hải Quỳnh  | Tổng Giám đốc     | 07/01/2010    |                 |
| Ông Ứng Văn Phúc      | Phó Tổng Giám đốc | 15/05/2008    |                 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Cúc | Phó Tổng Giám đốc | 13/07/2010    | 01/03/2010      |
| Ông Hà Huy Bình       | Kế toán trưởng    | 08/01/2010    |                 |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội- Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản

**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng**

Địa chỉ: Số 332 Đường 2/9 - Q.Hải Châu -TP. Đà Nẵng

của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản mục công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên Báo cáo tài chính.

Trong năm 2011 Công ty đang trong giai đoạn quyết toán toàn bộ dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy thủy điện An Điền II. Do vậy, tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị tài sản cố định hình thành sau đầu tư đang ghi nhận là giá trị tạm tính. Đồng thời việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật của nhà máy chưa được hoàn thành.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo Tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

TP Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Quỳnh

Số: 17 /BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được lập ngày 25 tháng 02 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 20 kèm theo.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

***Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên***

- Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dự án “Nhà máy thủy điện An Diêm II”, vì vậy nguyên giá tài sản cố định và hao mòn lũy kế đang ghi nhận tại thời điểm trên là giá trị tạm tính và có thể sẽ thay đổi khi có quyết toán chính thức.
- Trong năm, Công ty chưa ghi giảm giá trị các tài sản bị thiệt hại tại Nhà máy thủy điện An Diêm II do lũ lụt gây ra trong tháng 10 năm 2011, số tiền ước tính khoảng 15 tỷ đồng.
- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2011.

- Trong năm, Công ty đã tăng vốn góp từ 143.000.000.000 đồng lên thành 148.206.625.000 đồng. Hiện Công ty chưa có đăng ký kinh doanh điều chỉnh theo số vốn góp mới.

#### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các chỉ tiêu (nếu có) trên Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

#### **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI- CN HÀ NỘI**

**Giám đốc Chi nhánh**



**Tổng Thị Bích Lan**

Chứng chỉ KTV số: D060/KTV

**Kiểm toán viên**

**Đinh Thế Hùng**

Chứng chỉ KTV số: 1917/KTV

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>5.148.324.452</b>   | <b>15.553.582.847</b>  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        |             | 2.988.094.170          | 626.501.776            |
| 1. Tiền                                     | 111        | V.01        | 2.988.094.170          | 626.501.776            |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     | 120        |             | -                      | -                      |
| III. Các khoản phải thu                     | 130        |             | 1.794.122.797          | 14.487.341.095         |
| 1. Phải thu của khách hàng                  | 131        |             | -                      | 9.659.478.268          |
| 2. Trả trước cho người bán                  | 132        |             | 1.351.561.313          | 4.392.480.798          |
| 5. Các khoản phải thu khác                  | 138        | V.02        | 442.561.484            | 435.382.029            |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi      | 139        |             | -                      | -                      |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        |             | -                      | -                      |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | -                      | -                      |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 366.107.485            | 439.739.976            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                    | 158        | V.03        | 366.107.485            | 439.739.976            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>412.601.307.735</b> | <b>421.893.012.756</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn               | 210        |             | -                      | -                      |
| II. Tài sản cố định                         | 220        |             | 412.506.463.417        | 421.893.012.756        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | V.04        | 412.506.463.417        | 421.893.012.756        |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 438.562.885.261        | 426.552.139.246        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                 | 223        |             | (26.056.421.844)       | (4.659.126.490)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính           | 224        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                  | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 230        |             | -                      | -                      |
| III. Bất động sản đầu tư                    | 240        |             | -                      | -                      |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn      | 250        |             | -                      | -                      |
| V. Tài sản dài hạn khác                     | 260        |             | 94.844.318             | -                      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        |             | 94.844.318             | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>417.749.632.187</b> | <b>437.446.595.603</b> |

# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|-------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                     | <b>300</b> |             | <b>309.526.332.801</b> | <b>297.857.762.213</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>70.676.434.350</b>  | <b>55.211.665.800</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                     | 311        | V.05        | 2.000.000.000          | 12.370.000.000         |
| 2. Phải trả người bán                     | 312        |             | 41.897.855.079         | 37.315.561.759         |
| 3. Người mua trả tiền trước               | 313        |             | -                      | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | 314        | V.06        | 727.941.704            | 874.188.315            |
| 5. Phải trả công nhân viên                | 315        |             | 601.767.421            | 452.099.072            |
| 6. Chi phí phải trả                       | 316        | V.07        | 25.043.570.924         | 3.789.832.045          |
| 7. Phải trả nội bộ                        | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD    | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 319        | V.08        | 405.299.222            | 409.984.609            |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 323        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                     | <b>330</b> |             | <b>238.849.898.451</b> | <b>242.646.096.413</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán             | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                  | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                      | 334        | V.09        | 238.841.208.568        | 242.641.208.568        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả        | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm          | 336        |             | 8.689.883              | 4.887.845              |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ   | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>108.223.299.386</b> | <b>139.588.833.390</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                  | <b>410</b> | V.10        | <b>108.223.299.386</b> | <b>139.588.833.390</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu              | 411        |             | 148.206.625.000        | 143.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                   | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                | 413        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                  | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                 | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu          | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối              | 420        |             | (39.983.325.614)       | (3.411.166.610)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b> | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                | <b>440</b> |             | <b>417.749.632.187</b> | <b>437.446.595.603</b> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|------------------------------------------------|-------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 001   |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002   |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           | 003   |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | 004   |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     | 007   |             | -          | -          |
| 6. Dự toán chi hoạt động                       | 008   |             | -          | -          |

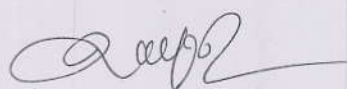
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

TP.Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thúy Quyên

Hà Huy Bình

Nguyễn Hải Quỳnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

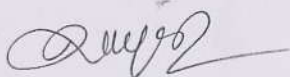
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng  
01/10/2010 -  
31/12/2010

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay          |                 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.11       | 38.392.954.382   | 8.781.343.880   |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    |             | -                | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 38.392.954.382   | 8.781.343.880   |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.12       | 25.010.480.642   | 4.042.271.459   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 13.382.473.740   | 4.739.072.421   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.13       | 49.838.134       | -               |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.14       | 46.088.957.031   | 7.169.264.144   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | 46.082.030.953   | 7.169.264.144   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -                | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    |             | 3.973.089.469    | 980.974.886     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | (36.629.734.626) | (3.411.166.610) |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | 67.813.141       | -               |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | 10.237.519       | -               |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 57.575.622       | -               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | (36.572.159.004) | (3.411.166.610) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    |             | -                | -               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 52    |             | -                | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | (36.572.159.004) | (3.411.166.610) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    |             | (24.895)         | (2.385)         |

TP.Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Quyên

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình



Nguyễn Đại Quỳnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng  
01/10/2010 -  
31/12/2010

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Năm nay                |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 51.891.728.088         | -                       |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                         | 02        | (4.336.622.418)        | (285.805.128)           |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        | (3.482.664.537)        | (257.737.613)           |
| 4. Tiền chi trả lãi vay (*)                                                                | 04        | (24.651.667.074)       | (3.379.432.099)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        | 139.483.539            | 29.591.166              |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        | (1.187.762.856)        | (100.921.787)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>18.372.494.742</b>  | <b>(3.994.305.461)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21        | (6.890.740.482)        | (47.778.030.201)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22        | -                      | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -                      | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -                      | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | -                      | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 49.838.134             | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(6.840.902.348)</b> | <b>(47.778.030.201)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                      | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | -                      | 49.807.115.862          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay (*)                                                             | 34        | (9.170.000.000)        | (6.070.000.000)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>(9.170.000.000)</b> | <b>43.737.115.862</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> | <b>2.361.592.394</b>   | <b>(8.035.219.800)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>626.501.776</b>     | <b>8.661.721.576</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |                        |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>2.988.094.170</b>   | <b>626.501.776</b>      |

(\*) Trong năm, Công ty đã chuyển khoản vay ngắn hạn, số tiền 5.000.000.000 đồng và chi phí lãi vay, số tiền 206.625.000 đồng phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam thành vốn góp chủ sở hữu.

TP.Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy Quyên

Hà Huy Bình



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2004 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 12 vào ngày 04 tháng 04 năm 2011.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác và chế biến mỏ đá (địa điểm dự kiến tại tỉnh Quảng Nam).

Trụ sở chính của Công ty: Số 332 đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 143.000.000.000 đồng ( Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng chẵn).

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 04 năm 2011 Công ty có vốn điều lệ là 143.000.000.000 đồng bao gồm các đơn vị góp vốn sau:

| Tên đơn vị góp vốn                                 | Số tiền                | Tỷ lệ       |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                      | 74.583.300.000         | 52,16 %     |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam             | 47.286.700.000         | 33,07 %     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586 | 21.130.000.000         | 14,77 %     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>143.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ chi phí lãi vay được vốn hóa trong năm 2011 là 0%

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

#### **6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực miền Trung (CPC). Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu được ghi nhận trong chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác. Cụ thể:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25%.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

|                                                |                      |                    |
|------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>1 . Tiền</b>                                | 31/12/2011           | 01/01/2011         |
|                                                | đồng                 | đồng               |
| Tiền mặt tại quỹ                               | 444.317.408          | 284.492.440        |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 2.543.776.762        | 342.009.336        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.988.094.170</b> | <b>626.501.776</b> |
| <b>2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>    | 31/12/2011           | 01/01/2011         |
|                                                | đồng                 | đồng               |
| - Phải thu khác                                | 454.661.484          | 435.382.029        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>442.561.484</b>   | <b>435.382.029</b> |
| <b>3 . Tài sản ngắn hạn khác</b>               | 31/12/2011           | 01/01/2011         |
|                                                | đồng                 | đồng               |
| - Tạm ứng                                      | 366.107.485          | 439.739.976        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>366.107.485</b>   | <b>439.739.976</b> |
| <b>4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b> |                      |                    |

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ<br>khác       | Cộng                   |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 320.988.939.499          | 103.993.342.702        | 1.407.224.827          | 162.632.218        | 426.552.139.246        |
| Số tăng trong kỳ              | 11.972.659.627           | 26.540.936             | -                      | 11.545.452         | 12.010.746.015         |
| - Mua trong năm               | -                        | 26.540.936             | -                      | 11.545.452         | 38.086.388             |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 11.972.659.627           | -                      | -                      | -                  | 11.972.659.627         |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                      | -                      | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ (*)</b>      | <b>332.961.599.126</b>   | <b>104.019.883.638</b> | <b>1.407.224.827</b>   | <b>174.177.670</b> | <b>438.562.885.261</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                        |                        |                    |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.787.002.105            | 1.769.316.354          | 949.672.035            | 153.135.997        | 4.659.126.490          |
| Số tăng trong kỳ              | 10.784.487.983           | 10.410.431.940         | 188.252.560            | 14.122.871         | 21.397.295.354         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 10.784.487.983           | 10.410.431.940         | 188.252.560            | 14.122.871         | 21.397.295.354         |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                      | -                      | -                  | -                      |
| - Giảm khác                   | -                        | -                      | -                      | -                  | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>12.571.490.087</b>    | <b>12.179.748.294</b>  | <b>1.137.924.595</b>   | <b>167.258.868</b> | <b>26.056.421.844</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                        |                        |                    |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 319.201.937.395          | 102.224.026.348        | 457.552.792            | 9.496.221          | 421.893.012.756        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 320.390.109.039          | 91.840.135.344         | 269.300.232            | 6.918.802          | 412.506.463.417        |

(\*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2011 đang phản ánh trên Báo cáo tài chính này bao gồm cả nguyên giá tài sản cố định bị thiệt hại do lũ lụt gây ra trong tháng 10/2011, ước tính khoảng 15 tỷ đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp tại ngày 31/12/2011: 412.100.988.731 đồng

- Nguyên giá của tài sản cố định đã trích hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011: 134.160.789 đồng.

| 5 . Vay và nợ ngắn hạn                          | 31/12/2011           | 01/01/2011            |
|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                 | đồng                 | đồng                  |
| Vay ngắn hạn                                    | -                    | 5.870.000.000         |
| - Ngân hàng NN và PT Nông thôn - CN Đà Nẵng     | -                    | 870.000.000           |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                 | -                    | 5.000.000.000         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                          | 2.000.000.000        | 6.500.000.000         |
| - Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Đà Nẵng        | 342.200.000          | 1.112.150.000         |
| - Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam CN Đà Nẵng | 310.800.000          | 2.694.250.000         |
| - Ngân hàng Quốc tế Việt Nam CN Đà Nẵng         | 259.000.000          | 1.010.100.000         |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng    | 259.000.000          | 841.750.000           |
| - Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam CN Đà Nẵng        | 829.000.000          | 841.750.000           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.000.000.000</b> | <b>12.370.000.000</b> |

| 6 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 31/12/2011         | 01/01/2011         |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                  | đồng               | đồng               |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 248.730.596        | 610.060.299        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                  | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 12.079.519         | 1.173.330          |
| Thuế tài nguyên                                  | 467.131.589        | 262.954.686        |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất                      | -                  | -                  |
| Các loại thuế khác                               | -                  | -                  |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>727.941.704</b> | <b>874.188.315</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 7 . Chi phí phải trả                     | 31/12/2011            | 01/01/2011           |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                          | đồng                  | đồng                 |
| Chi phí lãi vay phải trả                 | 25.013.570.924        | 3.789.832.045        |
| Phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 | 30.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>25.043.570.924</b> | <b>3.789.832.045</b> |

| 8 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2011         | 01/01/2011         |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                | đồng               | đồng               |
| Kinh phí công đoàn                             | 59.214.047         | 40.039.793         |
| Bảo hiểm xã hội                                | 18.483.048         | 18.676.174         |
| Bảo hiểm y tế                                  | 10.995.292         | 3.820.127          |
| Phải trả về cổ phần hóa                        | -                  | -                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp                           | 5.415.418          | 1.697.834          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 311.191.417        | 345.750.681        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>405.299.222</b> | <b>409.984.609</b> |

| 9 . Vay và nợ dài hạn                           | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | đồng                   | đồng                   |
| Vay dài hạn (*)                                 |                        |                        |
| - Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Đà Nẵng        | 40.865.730.786         | 41.515.910.786         |
| - Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam CN Đà Nẵng | 37.115.923.811         | 100.574.780.951        |
| - Ngân hàng Quốc tế Việt Nam CN Đà Nẵng         | 30.929.936.510         | 37.706.443.811         |
| - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng    | 30.929.936.510         | 31.422.036.510         |
| - Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam CN Đà Nẵng        | 98.999.680.951         | 31.422.036.510         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>238.841.208.568</b> | <b>242.641.208.568</b> |

(\*) Vay dài hạn dự án nhà máy Thủy điện An Diêm II được các ngân hàng thương mại đồng tài trợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHTM-HĐTD ngày 13/12/2006, PLHĐ 02/20009/NHTM\_HĐTD ngày 14/10/2009 và PLHĐ số 01/2011/NHTM-PLHĐTD ngày 30/05/2011. Theo đó, hạn mức tín dụng là 253.736.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa đến ngày 05/06/2021, lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

## 10 . Vốn chủ sở hữu

### 10.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                       | Vốn góp         | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|-----------------------|-----------------|----------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước   | 143.000.000.000 | -                          | 143.000.000.000  |
| Tăng vốn năm trước    |                 |                            | -                |
| Lỗ trong năm trước    |                 | (3.411.166.610)            | (3.411.166.610)  |
| Số dư đầu năm         | 143.000.000.000 | (3.411.166.610)            | 139.588.833.390  |
| Tăng vốn trong kỳ (*) | 5.206.625.000   |                            | 5.206.625.000    |
| Lỗ trong kỳ           |                 | (36.572.159.004)           | (36.572.159.004) |
| Số dư cuối kỳ         | 148.206.625.000 | (39.983.325.614)           | 108.223.299.386  |

(\*) Việc tăng vốn được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam số 478/TCT-HĐTV ngày 21/12/2010. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng sẽ tăng từ 143 tỷ đồng lên thành 220 tỷ đồng. Tính tới thời điểm 31/12/2011, mới chỉ có cổ đông là Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam góp thêm 5.206.625.000 đồng từ việc bù trừ nợ phải thu của Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng.

Hiện nay, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để điều chỉnh bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

| 10.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | đồng                   | đồng                   |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                      | 79.789.925.000         | 74.583.300.000         |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam             | 47.286.700.000         | 47.286.700.000         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586 | 21.130.000.000         | 21.130.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>148.206.625.000</b> | <b>143.000.000.000</b> |

**10.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

|                             | 31/12/2011<br>đồng | 01/01/2011<br>đồng |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                    |                    |
| + Vốn góp đầu năm           | 143.000.000.000    | 143.000.000.000    |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 5.206.625.000      |                    |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -                  |                    |
| + Vốn góp cuối năm          | 148.206.625.000    | 143.000.000.000    |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                  | -                  |

**10.4. Cổ phiếu**

|                                                                                                                                             | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Theo nghị quyết số 478/TCT-HĐTV ngày 21/12/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam) | 2.200.000  | 14.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                             | 1.482.066  | 1.430.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                        | 1.482.066  | 1.430.000  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                           | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                             | 100.000    | 100.000    |

**10.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                       | Năm nay<br>đồng  | Năm trước<br>đồng |
|-------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | (36.572.159.004) | (3.411.166.610)   |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.469.050        | 1.430.000         |
| + Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu                         | (24.895)         | (2.385)           |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**11 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                    | Năm nay<br>đồng       | Năm trước (Từ tháng 10/2010 đến 31/12/2010)<br>đồng |
|--------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
| Doanh thu bán điện | 38.392.954.382        | 8.781.343.880                                       |
| <b>Cộng</b>        | <b>38.392.954.382</b> | <b>8.781.343.880</b>                                |

**12 . Giá vốn hàng bán**

|                  | Năm nay<br>đồng       | Năm trước (Từ tháng 10/2010 đến 31/12/2010)<br>đồng |
|------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
| Giá vốn bán điện | 25.010.480.642        | 4.042.271.459                                       |
| <b>Cộng</b>      | <b>25.010.480.642</b> | <b>4.042.271.459</b>                                |

**13 . Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm nay<br>đồng   | Năm trước (Từ tháng 10/2010 đến 31/12/2010)<br>đồng |
|----------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 49.838.134        | -                                                   |
| <b>Cộng</b>                | <b>49.838.134</b> | <b>-</b>                                            |

**14 . Chi phí tài chính**

|                        | Năm nay<br>đồng       | Năm trước (Từ tháng 10/2010 đến 31/12/2010)<br>đồng |
|------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay           | 46.082.030.953        | 7.169.264.144                                       |
| Chi phí tài chính khác | 6.926.078             | -                                                   |
| <b>Cộng</b>            | <b>46.088.957.031</b> | <b>7.169.264.144</b>                                |

15 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| Nội dung                                                                          | Năm nay<br>đồng      | Năm trước<br>đồng |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Chuyển nợ phải trả của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam thành vốn chủ sở hữu. Gồm: | 5.206.625.000        | -                 |
| + Vay ngắn hạn phải trả                                                           | 5.000.000.000        | -                 |
| + Lãi vay phải trả                                                                | 206.625.000          | -                 |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>5.206.625.000</b> | <b>-</b>          |

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan             | Mối quan hệ                         | Nội dung nghiệp vụ                                                                   | Giá trị giao dịch<br>(đồng) |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ                          | Nhận góp vốn từ tiền vay và lãi vay                                                  | 5.206.625.000               |
| Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ                          | Chi phí khác                                                                         | 12.379.446                  |
| Công ty Cổ phần Lilama 7      | Công ty thành viên của Tổng Công ty | Chi phí thuê văn phòng làm việc                                                      | 192.100.000                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7      | Công ty thành viên của Tổng Công ty | Thanh toán tiền khối lượng công trình hoàn thành năm trước và chi phí thuê văn phòng | 420.325.510                 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan:

| Các bên liên quan             | Mối quan hệ                         | Nội dung nghiệp vụ    | Giá trị khoản phải thu (+) /phải trả (-) |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|
| Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ                          | Chi phí khác          | 12.379.446                               |
| Tổng Công ty lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ                          | Phải trả nhà cung cấp | (11.973.195.540)                         |
| Công ty Cổ phần Lilama 7      | Công ty thành viên của Tổng Công ty | Phải trả nhà cung cấp | (6.450.251.081)                          |

Các sự kiện trong năm ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính

Trong tháng 10/2011, Công ty đã chịu tổn thất lớn về tài sản do trận lũ lụt gây ra cho hệ thống Nhà máy Thủy điện An Diêm II (như sạt lở một số hệ thống rãnh thoát nước, kênh dẫn nước, sân nhà máy...) ước tính giá trị thiệt hại ban đầu khoảng 15.000.000.000 đồng.

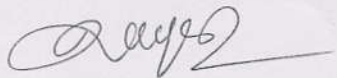
Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội.

TP.Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thúy Quyên

Hà Huy Bình



Nguyễn Hải Quỳnh